

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2020/CV-FTV

Thái Bình, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo thường niên Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam năm 2019.

Thông tin Báo cáo thường niên năm 2019 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



HSU TING HSIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Thái Bình, tháng 3 năm 2020



Thái Bình, ngày .31. tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
Năm 2019**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

a. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1000383611 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 14/7/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 31/5/2018.
- Vốn điều lệ: 268.078.350.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 268.078.350.000 đồng
- Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Số điện thoại: 02273.618.991
- Số fax: 02273.618.995
- Website: <https://fortresstools.com.vn/>
- Mã cổ phiếu: FTV

b. Quá trình hình thành và phát triển

- ❖ Năm 2006: Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa Việt Nam được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam. Công ty mẹ là Công ty cổ phần hữu hạn công nghiệp ngũ

kim Formosa có trụ sở chính tại Đài Loan. Vốn điều lệ ban đầu là 900.000 USD. Công ty bắt đầu triển khai dự án nhà máy sản xuất dụng cụ cầm tay, đồ ngũ kim với tổng đầu tư 3 triệu USD.

- ❖ Năm 2007: Công ty tăng vốn điều lệ lên 29 tỷ, tương đương 1,8 triệu USD, đồng thời tăng vốn đầu tư vào dự án nhà máy sản xuất lên 6 triệu USD. Nhà máy đầu tiên chính thức đi vào hoạt động với diện tích 5,2ha, sản lượng tối đa 2.000 tấn/năm. Sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu (90%) tới các đối tác của Tập đoàn Formosa toàn cầu.
- ❖ Năm 2008: Nhà máy tại Thái Bình, Việt Nam trở thành nhà máy sản xuất chính của Tập đoàn Formosa sau khi Tập đoàn dừng hoạt động của nhà máy ở Phúc Châu, Trung Quốc
- ❖ 2009 - 2015: Công ty liên tục mở rộng sản xuất, tăng vốn với tổng vốn đầu tư vào nhà máy lên đến 10 triệu USD
- ❖ Năm 2016: Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, sau đó đổi tên thành tên gọi hiện nay - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với các mặt hàng sản xuất tại Việt Nam đến từ các đối tác trên toàn cầu, công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất với việc tăng vốn điều lệ, đồng thời mở rộng đầu tư dự án nhà máy sản xuất.
- ❖ Năm 2017: Công ty liên tục mở rộng quy mô với việc tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư dự án, đồng thời triển khai xây dựng nhà máy thứ 2 chuyên sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu với vốn đầu tư 6,5 triệu USD. Công ty cũng lên kế hoạch đầu tư mở rộng sản xuất thêm nhà máy thứ 3 tại huyện Thái Thụy.
- ❖ Năm 2018: Công ty tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất, mở rộng thêm dự án sản xuất đồ chơi bằng gỗ. Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng và được Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán với mã chứng khoán là FTV. Cũng trong năm này, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt chủ trương dự án đầu tư và Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận đầu tư nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao, đồ ngoại thất sân vườn, dụng cụ làm vườn tại Cụm công nghiệp Thái Thọ, huyện Thái Thụy, Thái Bình.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh:

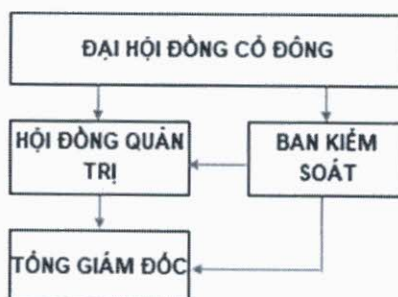
Ngành nghề kinh doanh chính trong năm của Công ty như sau:

- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- Sản xuất đồ ngoại thất sân vườn
- Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

b. Địa bàn kinh doanh: Công ty có 2 nhà máy đặt tại Lô B8+B9+B10 và Lô E3+E3', KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình với trụ sở chính đặt tại Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Công ty hoạt động với tôn chỉ “Hướng tới khách hàng”. Công ty mang đến giá trị lớn cho khách hàng bằng cách cung cấp các sản phẩm chất lượng, sáng tạo với giá thành cạnh tranh.

Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu:

- Nâng cao năng suất lao động, mở rộng nhà máy sản xuất hướng tới doanh thu đạt 110 triệu USD vào năm 2023.

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới ngoài các sản phẩm truyền thống, đưa ra các cải tiến tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm chi phí tiến tới giảm giá thành sản phẩm để cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo chất lượng là ưu tiên hàng đầu.

- Niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh trong năm 2020.

- Xây dựng Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam là một doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Trong những năm tới, ngoài mặt hàng là dụng cụ làm vườn truyền thống, công ty có nhiều cơ hội kinh doanh mới từ việc sản xuất các mặt hàng tiêu dùng khác như đồ ngoại thất sân vườn, đồ thể thao, đồ chơi bằng gỗ, giá, kệ để đồ, lồng nuôi động vật... Hiện tại, khi Trung Quốc trở nên kém cạnh tranh do chi phí sản xuất đắt đỏ nên Fortress cần tận dụng cơ hội để trở thành nhà cung cấp các sản phẩm có chất lượng tốt với giá cả cạnh tranh.

Cung cấp các sản phẩm đa dạng với các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, LIDL, Home Depot, Aldi... để hướng tới sản phẩm của Fortress Việt Nam bao phủ toàn cầu.

Mở rộng danh mục sản phẩm thông qua đầu tư mở rộng sản xuất cũng như M&A.

Chiếm lĩnh thị phần tại Mỹ và Châu Âu từ các đối thủ khác đối với mặt hàng dụng cụ làm vườn truyền thống.

Năm 2020, dự kiến niêm yết chứng khoán trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh nhằm nâng cao tính thanh khoản và tăng giá trị của doanh nghiệp.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- Chấp hành nghiêm các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.
- Quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải, rác thải tại cơ sở sản xuất, kinh doanh của Công ty
- Nâng cao chất lượng dịch vụ, nghiên cứu các sản phẩm sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường.
- Đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người lao động và cổ đông Công ty.

5. Các rủi ro:

Rủi ro về kinh tế vĩ mô: Công ty đánh giá nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng mức cao trên 6%/ năm cùng lạm phát được hạn chế ở mức dưới 5% trong các năm tới. Tỷ giá, lãi suất không biến động mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển. Trong thời gian tới, Fortress sẽ mạnh dạn đầu tư, nâng cao công suất sản xuất để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng.

Rủi ro về pháp luật: các chính sách cũng như hệ thống pháp luật đang được cải thiện theo xu hướng tích cực và thuận lợi hơn, tạo môi trường lành mạnh cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Những thay đổi này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển lâu dài của Công ty nhưng cũng đặt ra các yêu cầu nhằm bảo đảm việc theo sát và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành song song với việc triển khai và mở rộng các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả. Để tuân thủ đúng pháp luật, Công ty sử dụng các đơn vị tư vấn luật pháp chuyên nghiệp trong và ngoài nước hỗ trợ thực hiện các giao dịch pháp lý. Đồng thời, các bộ phận chức năng chuyên môn cũng thường xuyên liên hệ, trao đổi và nhận được sự hướng dẫn chỉ đạo trực tiếp từ các cơ quan thẩm quyền.

Rủi ro về cân đối dòng tiền: Với danh mục nhiều dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng dụng cụ làm vườn và Công ty luôn cần một lượng tiền lớn để đầu tư và phát triển. Công ty luôn đề cao quản lý chặt chẽ dòng tiền và xây dựng một cơ cấu vốn hợp lý giữa nguồn vốn đầu tư dài hạn và ngắn hạn, có những biện pháp phòng vệ về giá các nguyên vật liệu đầu vào, xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng với từng nhóm khách hàng cũng như thực hiện kế hoạch trả nợ nhà cung cấp để duy trì các khách hàng lớn đối với các sản phẩm của nhà máy, đồng thời luôn giữ chữ tín trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Fortress cũng trong quá trình đàm phán với khách hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài để mở L/C thanh toán cho Fortress trực tiếp tại Việt Nam, đẩy nhanh quá trình thu hồi công nợ.

Rủi ro cạnh tranh và thị trường: Một xu hướng đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới là các chuỗi bán lẻ lớn kết hợp trực tiếp với các nhà sản xuất chất lượng tốt với giá cả cạnh tranh để đưa ra dòng sản phẩm mang thương hiệu của riêng mình, cạnh tranh với các thương hiệu truyền thống. Fortress cung cấp sản phẩm cho các thương hiệu riêng nổi tiếng như Stanley Back& Decker lẫn các nhà bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, ALDI, LIDL. Nhận thấy nhu cầu mua hàng với xuất xứ Việt Nam rất lớn từ các chuỗi bán lẻ này, Fortress sẽ đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng tiêu dùng khác như dụng cụ thể thao, đồ ngoại thất sân vườn, đồ chơi bằng gỗ, lồng nuôi động vật, đồ gia dụng bằng kim loại. Từ năm 2018, Fortress hợp tác chiến lược cùng LIDL – chuỗi bán lẻ lớn thứ 4 thế giới để trở thành nhà cung cấp lớn nhất tại Việt Nam cho LIDL đối với mặt hàng dụng cụ làm vườn và đồ chơi bằng gỗ. Sau khi hợp tác thành công với LIDL, Fortress dự kiến cũng sẽ nhận được các đơn hàng tương tự từ các khách hàng khác như Walmart hay ALDI. Điều này giúp cho Fortress mở rộng danh mục sản phẩm, mở rộng thị phần trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng có giá trị hàng chục tỷ USD như đồ chơi, dụng cụ thể thao, ngoại thất sân vườn, đồ dùng gia đình bằng kim loại như giá, kệ để đồ, lồng nuôi động vật... và không bị phụ thuộc quá nhiều vào thị trường dụng cụ làm vườn.

Rủi ro về chất lượng sản phẩm: Chất lượng sản phẩm được quyết định bởi hai yếu tố quan trọng nhất là chất lượng sản xuất và sự ổn định nguồn nguyên vật liệu đầu vào. Công ty hiện nay đang có nguồn nguyên liệu dồi dào và ổn định, do đó, rủi ro về chất lượng đầu ra chủ yếu đến từ quá trình sản xuất. Để hạn chế rủi ro về chất lượng, Công ty đã đề ra các chiến lược như: chuẩn hóa hệ thống kiểm tra kiểm soát và ban hành các

chính sách chặt chẽ, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất như phòng KCS, phòng khuôn mẫu, phòng sản xuất, thi hành các chính sách về nhân sự nhằm xây dựng đội ngũ công nhân tay nghề cao, gắn bó với công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Kể từ năm 2018, một trong những khách hàng lớn nhất của Fortress là chuỗi siêu thị bán lẻ LIDL với doanh thu hơn 60 tỷ Euro/ năm – trực thuộc tập đoàn Schwarz có quy mô lớn thứ 4 thế giới, đã quyết định chọn Fortress làm đối tác chiến lược tại Việt Nam. Do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, rất nhiều các khách hàng mới đã tìm đến Fortress để hợp tác, cung cấp sản phẩm. Tuy nhiên, tình hình chính trị bất ổn tại Hồng Kông từ quý 3/2019 cộng thêm khách hàng LIDL thay đổi mẫu mã làm hầu hết các đơn hàng có kế hoạch xuất trong quý 3, quý 4 năm 2019 không kịp xuất trong năm mà lùi vào quý 1 và quý 2/2020. Do vậy, doanh thu trong năm 2019 của Fortress chỉ đạt trên 35 triệu USD.

Sản phẩm mới là đồ chơi bằng gỗ được sản xuất với dây chuyền công nghệ từ Thái Lan năm 2019 đã bắt đầu có doanh thu, nhưng doanh thu xuất được chỉ ở mức khiêm tốn.

Với ưu thế đa dạng về chủng loại, mẫu mã và có chất lượng cao, sản phẩm của Công ty đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng và các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng của các thị trường xuất khẩu khó tính. Công ty cũng có lợi thế được làm việc trực tiếp với các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới với nhu cầu nhập hàng rất lớn mà không cần thông qua đại lý, do đó tiết kiệm được các chi phí bán hàng, đồng thời đạt biên lợi nhuận gộp tốt với tỷ lệ đạt 22% trong năm 2019.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019 (VNĐ)	Thực hiện 2019 (VNĐ)	Năm 2018 (VNĐ)	Tăng/ giảm so với năm 2018	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch 2019
1	Doanh thu thuần	745.600.000.000	822.359.205.711	897.323.862.150	(74.964.656.439)	110,3%
2	LNST TNDN	66.805.760.000	93.474.830.792	125.857.518.235	(32.382.687.443)	139,92%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019)

Do ảnh hưởng của tình hình chính trị bất ổn tại Hongkong và một số nguyên nhân khách quan khác, trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông bất thường vào tháng 12/2019, HĐQT Công ty đã thay đổi kế hoạch xuất hàng trong năm 2019 với dự kiến doanh thu chỉ đạt 32 triệu USD. Tuy nhiên, tình hình này đã được cải thiện hơn, một số đơn hàng công ty đã xuất được trong tháng 12 góp phần đưa doanh thu vượt mức kế hoạch với doanh thu đạt hơn 35 triệu USD.

Trong năm 2019, doanh thu của công ty chỉ đạt 822 tỷ đồng trong khi năm 2018 là 897 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình chính trị bất ổn tại Hongkong từ quý 3/2019. Đa số khách hàng lớn của Fortress có trụ sở đặt tại đây, tình hình bất ổn này làm cho khách hàng không thể đến trụ sở làm việc hay ngân hàng của khách hàng phải làm việc tại nhà. Các đơn hàng của Fortress không thể kiểm hàng theo đúng kế hoạch đưa ra. Điều này đã làm chậm các đơn hàng khác về sau. Ngoài nguyên nhân này, do đàm phán về giá cả với một số khách hàng mới tại Hoa Kỳ chậm hơn so với dự kiến nên các đơn hàng này cũng được chuyển sang xuất vào năm 2020.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2019 chỉ đạt 11,37% trong khi hệ số này năm 2018 đạt 14,03%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm khách hàng chuyển mẫu mã và dòng sản phẩm mới làm giá thành ban đầu của sản phẩm cao và chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng (chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu sắt thép) làm cho giá vốn sản phẩm tăng. Thêm vào đó là mặt hàng sản phẩm đồ chơi bằng gỗ lỗ do trong năm công ty bắt đầu có doanh thu nhưng chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất thử, các chi phí ban đầu khác cho đầu tư dự án và chi phí chuyên gia Thái Lan sang đào tạo tại Việt Nam tương đối lớn. Mặt khác, tỷ lệ thuế suất thuế TNDN năm 2019 là 20% trong khi thuế suất thuế TNDN năm 2018 là 7,5%. Năm 2018 công ty vẫn được áp dụng thuế suất ưu đãi là 15%

và giảm 50% số thuế phải nộp. Năm 2019, Công ty bắt đầu áp dụng theo thuế suất hiện hành là 20%, mặc dù năm 2019 công ty được áp dụng ưu đãi đối với hai dự án mở rộng là dự án sản xuất đồ chơi bằng gỗ và dự án sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành trong năm 2019:

Ông Hsu Ting Hsin – Tổng giám đốc

Ông Hsu Ting Hsin (Tony Hsu), quốc tịch Đài Loan, là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam, đồng thời cũng là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần hữu hạn Công nghiệp Ngũ kim Formosa (Đài Loan), chủ tịch Emblem Holding Group Corp - 2 cổ đông lớn nhất của Fortress Việt Nam thuộc Tập đoàn Formosa Đài Loan.

Ông Tony Hsu là một nhà quản lý dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất dụng cụ làm vườn, là thế hệ thứ 3 của gia đình Hsu tham gia quản lý Tập đoàn Formosa Đài Loan, nhà sản xuất dụng cụ làm vườn hàng đầu thế giới.

Ông Tony Hsu tốt nghiệp 2 trường Đại học là Đại học kinh doanh quốc gia Đài Bắc chuyên ngành Luật/ Thuế và Đại học DeVry- California chuyên ngành Marketing.

Ông Chang Neng Ching – Phó tổng giám đốc

Ông Chang Neng Ching (Nelson Chang), quốc tịch Đài Loan giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm. Ông đã làm việc tại Tập đoàn Formosa Đài Loan từ năm 1992 và gắn bó với Fortress từ những ngày đầu tiên khi công ty bắt đầu hoạt động tại Việt Nam. Do tuổi cao, đầu tháng 2/2019 ông xin nghỉ hưu, thôi đảm nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc.

Hiện tại, Ông Nelson Chang đang nắm giữ 36.000 cổ phiếu của FTV.

Ông Hsu Wei Chun – Phó tổng giám đốc

Ông Hsu Wei Chun (James Hsu) quốc tịch Đài Loan là thành viên HĐQT kiêm chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Thu mua. Ông đã có thời gian dài gắn bó với Fortress Việt Nam và từng nắm giữ cương vị Tổng giám đốc giai đoạn 2011-2013.

Ngoài ra, ông James Hsu cũng nắm giữ các chức vụ quan trọng tại các công ty thuộc Tập đoàn Formosa như Phó tổng giám đốc Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim

Formosa (Đài Loan), Chủ tịch Garden Pals Inc (Mỹ), Tổng giám đốc Công ty TNHH Garden Pals.

Hiện tại, Ông James Hsu đang nắm giữ 10.000 cổ phiếu của FTV.

Bà Dương Thị Thơm - Phó tổng giám đốc

Bà Dương Thị Thơm, quốc tịch Việt Nam giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Tài Chính. Bà Thơm đã công tác tại Fortress từ khi công ty bắt đầu thành lập và từng nắm giữ các chức vụ quan trọng tại Fortress VN như Giám đốc quản lý, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Thu mua. Ngoài ra, bà Dương Thị Thơm đang nắm giữ chức vụ Giám đốc quản lý Công ty TNHH Garden Pals.

Ông Kuo Hsien Cheng – Phó tổng giám đốc

Ông Kuo Hsien Cheng, quốc tịch Đài Loan giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Hành chính. Ông Kuo có gần 40 năm kinh nghiệm làm việc tại các doanh nghiệp tại Đài Loan và Việt Nam. Ông đã gắn bó với Fortress Việt Nam 11 năm nay.

Hiện tại, ông Kuo Hsien Cheng đang nắm giữ 6.400 cổ phiếu của FTV.

Ông Mu Hong Tao – Phó tổng giám đốc

Ông Mu Hong Tao, quốc tịch Trung Quốc giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Sản xuất. Ông Mu đã làm tại Fortress Việt Nam từ năm 2011.

Hiện tại, Ông Mu Hong Tao đang nắm giữ 300 cổ phiếu của FTV.

Ông Yiu Xi Fung – Phó tổng giám đốc

Ông Yiu Xi Fung, quốc tịch Trung Quốc giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Sản xuất. Trước khi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc tại Công ty Fortress Việt Nam, ông Yiu làm Tổng giám đốc tại Công ty nhựa Cotec - một công ty lớn chuyên sản xuất đồ chơi tại Hồng Kong và Việt Nam.

Ông Hsu Christopher Tony – Phó tổng giám đốc

Ông Hsu Christopher Tony, quốc tịch Hoa Kỳ giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh. Ông Hsu Christopher Tony đã làm tại Fortress Việt Nam từ năm 2014 với vị trí là Phó giám đốc nghiệp vụ.

Hiện tại, ông Hsu Christopher Tony đang nắm giữ 10.000 cổ phiếu của FTV.

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân – Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân đã đảm nhiệm vị trí kế toán trưởng tại Fortress Việt Nam từ năm 2011. Trước đó bà đã từng giữ chức vụ kế toán trưởng tại Công ty CP kem quốc tế, kế toán tổng hợp tại công ty TNHH thiết bị y tế, vật tư khoa học kỹ thuật Hồng Hà, Sakura Corp.

Hiện tại, bà Nguyễn Thị Cẩm Vân đang nắm giữ 300 cổ phiếu của FTV

b. Những thay đổi trong ban điều hành:

STT	Họ tên	Chức vụ	Nghỉ hưu ngày
1	<i>Chang Neng Ching</i>	<i>Phó tổng giám đốc</i>	<i>1/2/2019</i>

c. Số lượng cán bộ, nhân viên.

- *Số lượng cán bộ, nhân viên:*

Tại ngày 31/12/2019 tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.762 người. Trình độ lao động như sau:

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ
1	Đại học và trên đại học	148	8,40%
2	Cao đẳng	67	3,80%
3	Trung cấp	62	3,52%
4	Trình độ khác	2	0,11%
5	Lao động phổ thông	1.483	84,17%
Tổng cộng		1.762	100%

- *Chính sách đối với người lao động:*

Quy chế lương: Công ty xây dựng Quy chế lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Phụ cấp: Người lao động được hưởng các phụ cấp như phụ cấp chuyên cần, phụ cấp công nhân mới, phụ cấp độc hại, đi lại, xăng xe... Ngoài ra, công ty cung cấp suất ăn cho người lao động đảm bảo tối thiểu: 15.000 đồng/ bữa.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả làm việc, Công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng năng suất, thưởng KPI - thưởng theo hiệu quả công việc, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công

việc đạt hiệu quả cao, có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, tiết kiệm chi phí... Ngoài ra, Công ty còn có chế độ lương thưởng vào cuối năm, số tiền thưởng sẽ tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Quỹ lương của công ty trong năm.

Bộ phận hành chính, Ban chấp hành công đoàn công ty cập nhật thường xuyên, liên tục chính sách thay đổi của nhà nước để đảm bảo và thực hiện đúng quyền lợi của người lao động. Công ty luôn đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng quy định về lương, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người lao động và doanh nghiệp.

Ban giám đốc, ban chấp hành công đoàn công ty luôn chăm lo tới đời sống người lao động: tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, chế độ thăm hỏi đối với cán bộ nhân viên công ty ốm đau, chế độ thăm hỏi đối với thân nhân người lao động.

Tạo tinh thần gắn kết nhân viên, ban chấp hành công đoàn còn tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ như giải bóng đá khu công nghiệp.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Dự án nhà máy sản xuất đồ ngũ kim, đồ ngoại thất, dụng cụ thể thao tại CCN Thái Thọ, xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình với giá trị đầu tư là 20 triệu USD.

Hiện tại Dự án thuộc CCN Thái Thọ - Thái Thụy được Ủy ban tỉnh Thái Bình giao cho Công ty CP Khai phát Đài Tín đầu tư, khai phát xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, tháng 12/2019 dự án được Chính phủ phê duyệt nằm trong quy hoạch khu kinh tế tỉnh Thái Bình. Dự án đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đền bù, giải phóng mặt bằng. Sau khi đền bù giải phóng mặt bằng xong sẽ giao đất của cả dự án cho Công ty Đài Tín. Fortress sẽ tiếp tục thực hiện dự án xây dựng nhà máy sau khi Công ty Đài Tín được Ủy ban tỉnh bàn giao đất.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.679.938.548.511	1.666.726.200.039	-0,79%
Doanh thu thuần	897.323.862.150	822.359.205.711	-8,35%

Giá vốn hàng bán	680.067.882.417	640.100.326.993	-5,88%
Lợi nhuận gộp	217.255.979.733	182.258.878.718	-16,11%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.509.730.179	4.476.376.184	-0,74%
Chi phí tài chính	29.583.137.349	25.266.558.144	-14,59%
Chi phí bán hàng	15.061.478.317	13.301.856.055	-11,68%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.929.496.495	38.954.967.306	0,07%
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	138.191.597.751	109.211.873.427	-20,97%
Lợi nhuận khác	(1.201.176.548)	(4.331.282.146)	260,59%
Lợi nhuận trước thuế	136.990.421.203	104.880.591.281	-23,44%
Lợi nhuận sau thuế	125.857.518.235	93.474.830.792	-25,73%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,36 lần	1,50 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	0,64 lần	0,63 lần	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	60,02%	54,26%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	150,13%	118,60%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,12 lần	0,91 lần	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,53 lần	0,49 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	14,03%	11,37%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	20,61%	13,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	8,76%	5,59%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	15,40%	13,28%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tính đến hết ngày 31/12/2019:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 26.807.835 cổ phần
- Trong đó:
 - Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 26.807.835 cổ phần
 - Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2019:

STT	Cổ đông	Số lượng (người)	Số cổ phần (CP)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	282	2.120.790	21.207.900.000	7,91%
1	Cổ đông cá nhân	281	1.924.790	19.247.900.000	7,18%
2	Cổ đông tổ chức	1	196.000	1.960.000.000	0,73%
II	Cổ đông nước ngoài	46	24.687.045	246.870.450.000	92,09%
1	Cổ đông tổ chức	7	19.236.435	192.364.350.000	71,76%
2	Cổ đông cá nhân	39	5.450.610	54.506.100.000	20,33%
	Tổng cộng	328	26.807.835	268.078.350.000	100,00%

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên tại thời điểm 31/12/2019:

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu	% sở hữu
1	Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa	No22, Sec 2, Yen Hai Rd, Fu Hsing, Hsiang, Chang Hua, Taiwan	8.190.981	30,55%
2	EMBLEM HOLDING GROUP CORP.	Level 2, Lotemau Centre, Vaea Street, Apia, Samoa	4.916.900	18,34%
3	TSAI CHUI TIEN	No.20-5, Ln.1230, Sec.4, TaiwanBLVD., Xitun Dist., Taichung City407, Taiwan (R.O.C)	3.403.000	12,69%
4	PROBUS OPPORTUNITIES	106, Route D'Arlon, L-8210 Mamer, Grand Duchy of Luxembourg	2.500.000	9,33%
5	VN ALPHA LIMITED	PO Box 309, Ugland House, Grand Cayman, KY1-1104, Cayman Islands	1.977.000	7,37%
Tổng cộng			20.987.881	78,29%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

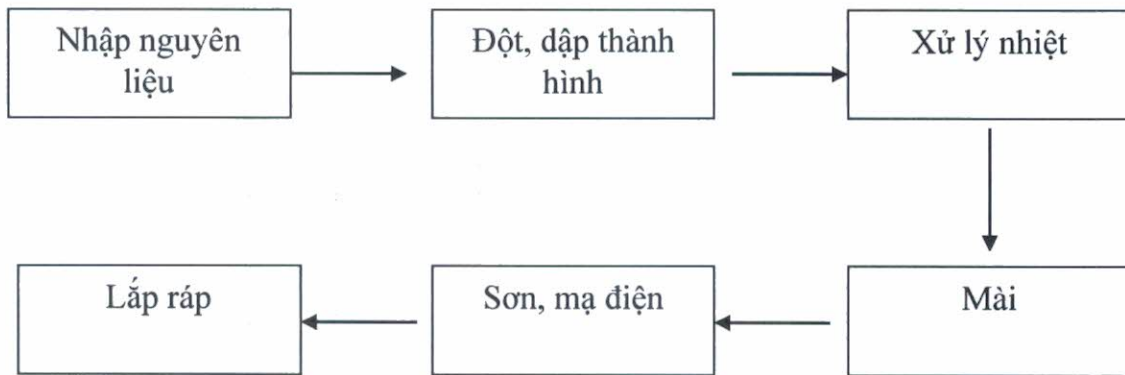
e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

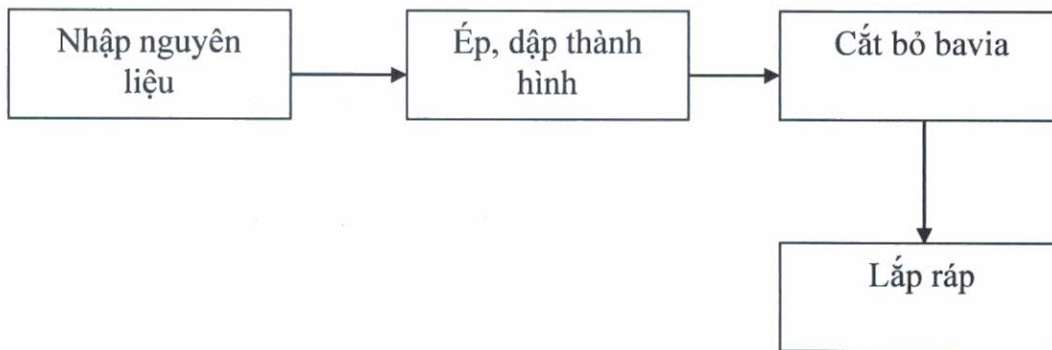
6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty trong năm.

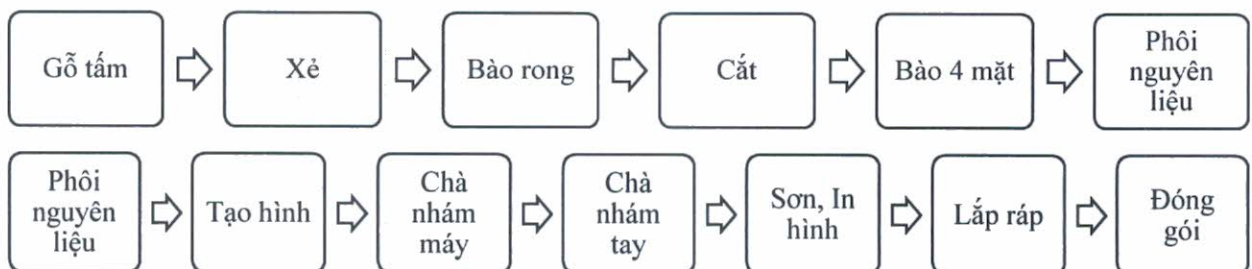
Quy trình công nghệ sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm mục tiêu của dự án bằng nguyên liệu sắt, thép:



Quy trình công nghệ sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm mục tiêu của dự án bằng nguyên liệu nhựa:



Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm mục tiêu của dự án bằng gỗ:



Các nguyên vật liệu chính:

- Thép cuộn: Nhập khẩu 80% từ Đài Loan, còn lại từ Việt Nam
- Nhôm: sử dụng gần 100% nguyên vật liệu nội địa tại Việt Nam
- Nhựa: Nhập khẩu 100% từ Đài Loan
- Gỗ: nhập khẩu từ Brazil, Chile, New Zealand

Trong năm 2019, giá trị nguyên vật liệu chính đưa vào sản xuất như sau:

- Thép cuộn: giá trị sử dụng 78.582.100.973 đồng
- Thép tấm: giá trị sử dụng 96.411.100.372 đồng
- Thép dây: giá trị sử dụng là 20.917.039.712 đồng
- Nhựa: giá trị sử dụng là 64.791.357.993 đồng
- Ống nhôm: giá trị sử dụng 39.725.799.659 đồng

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm:

- Thép: Tỷ lệ tái chế được tương đối thấp, chỉ khoảng 5%
- Nhôm: Tỷ lệ tái chế được tương đối cao, khoảng 95%.
- Nhựa: Tái chế lại hoàn toàn 100%
- Gỗ: Không tái chế được.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Các nguồn năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp chủ yếu gồm có điện, gas.

Điện năng tiêu thụ trong năm: 11.959.500 KW

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:
Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, báo cáo kết quả của các sáng kiến này:
Không có

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: Công ty nước sạch Thái Bình

Tổng khối lượng nước sử dụng trong năm: 100.713 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tỷ lệ phần trăm nước tái sử dụng trong năm của toàn công ty: 3,5%

Số nước thải còn lại, công ty xử lý nước thải sản xuất đến loại B theo hợp đồng xử lý nước thải với công ty Thái Bình Xanh, sau đó sẽ chuyển sang xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty đã đưa ra các biện pháp để khắc phục ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, đảm bảo ô nhiễm môi trường ở mức thấp nhất.

Các rủi ro về ô nhiễm môi trường	Biện pháp khắc phục
Ô nhiễm từ sử dụng NVL (NVL thừa, bụi và vụn kim loại)	Dự án sử dụng dây chuyền hiện đại, máy móc tự động nên hạn chế được lượng bụi phát sinh. Công đoạn đánh bóng sản phẩm, dây chuyền làm sạch bằng bi thép tự động nên sẽ tuần hoàn và tái sử dụng hạt làm sạch. Dây chuyền phun hạt bằng kim loại dự án nhập về mang tính chất đồng bộ nên có chức năng thu hồi hạt bằng kim loại sau khi phun, tỷ lệ thu hồi hạt kim loại để phun tiếp cho các đợt sau đạt tỷ lệ 90%. Hạt kim loại không thể tận dụng để phun tiếp nữa thì thu gom đem tái sản xuất, bụi, gỉ sắt sẽ được thu gom đưa vào bãi chứa chất thải rắn để đưa đi xử lý. Đây là công nghệ làm sạch những nguyên liệu có diện tích nhỏ nên thực hiện hoàn toàn trong hộp khép kín đồng bộ. Đối với phun nhựa, nhà máy sử dụng công nghệ phun nhựa tự động, khép kín nên không có bụi phát sinh. Đặc biệt mùi nhựa cũng được xử lý đồng bộ trong công nghệ phun nhựa tự động của nhà máy. Trang bị mũ, kính, khẩu trang lọc bụi cho công nhân.
Ô nhiễm nước thải	Nước thải sản xuất công ty sẽ cho xử lý đến đạt loại B, sau đó sẽ chuyển sang xử lý nước thải tập trung của toàn khu công nghiệp. Với nước thải sinh hoạt: Về cơ bản nguồn nước thải này không gây ô nhiễm cho nguồn nước thải chung của nhà máy, công ty xử lý sơ bộ trước khi ra điểm đầu nối thu gom nước thải của khu công nghiệp.
Ô nhiễm không khí (khí thải độc hại hơi sơn, dung môi)	Nhà máy sử dụng công nghệ phun sơn tĩnh điện khô, đây là công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường, lượng bột sơn được thu hồi để tái sử dụng, nhiệt từ quá trình phun sơn được hệ thống ống hút, hút ra ngoài hệ thống ống làm mát. Đối với công nghệ này, tác động đến môi trường không khí do hơi dung môi, hơi xăng dầu, hơi sơn là không đáng kể. Khu vực hàn được bố trí thoáng, nhà xưởng có hệ thống thông gió nên mức độ ảnh hưởng của khí hàn không lớn. Đối với công nhân sản xuất trực tiếp sẽ được trang bị bảo hộ lao động thích hợp. Sử dụng các thiết bị máy móc, phương tiện vận chuyển mới được bảo dưỡng và

	<p>đăng kiểm định kỳ để giảm lượng khí phát ra từ các thiết bị, phương tiện này.</p> <p>Các phương tiện vận chuyển hàng hóa của công ty được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ đảm bảo chất lượng mới được lưu hành.</p>
Ô nhiễm tiếng ồn	<p>Công ty đã tiến hành trồng nhiều cây xanh trong phạm vi nhà máy để hạn chế tiếng ồn. Đồng thời có biện pháp giảm ảnh hưởng tiếng ồn khác như trang bị bịt tại cho công nhân tại xưởng, sử dụng hệ thống cách âm, ống giảm thanh, thường xuyên kiểm tra máy móc, tra dầu bôi trơn. Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.</p>
Ô nhiễm nhiệt	<p>Dây chuyền sản xuất của nhà máy là dây chuyền tự động nên không cần nhiều công nhân làm việc trực tiếp, bên cạnh đó các công đoạn tỏa nhiệt nhiều đều có hệ thống làm mát và nhà xưởng được xây cao, thoáng, sử dụng vật liệu chống nóng, lắp đặt hệ thống thông gió theo yêu cầu vệ sinh công nghiệp nên mức độ tác động do ô nhiễm nhiệt trong quá trình sản xuất là không lớn. Khu vực văn phòng được lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ. Ngoài ra việc trồng cây cũng làm giảm nhiệt độ không khí.</p>

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương riêng, phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả làm việc, Công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng KPI hiệu quả công việc hàng tháng, thưởng năng suất, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc đạt hiệu quả cao, có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, tiết kiệm chi phí... Ngoài ra, Công ty còn có chế độ lương thưởng vào cuối năm, số tiền thưởng sẽ tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Quỹ lương của công ty trong năm.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Số lao động bình quân (người)	1.783	1.804
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.013.259	7.012.105

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Hằng năm, công ty đều tổ chức các chương trình phát triển kỹ năng và học tập để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp như: Đào tạo sử dụng bảo hộ lao động, đào tạo khắc phục sự cố rò rỉ hóa chất, đào tạo an toàn hóa chất độc hại và chất lỏng dễ cháy, đào tạo về bảo vệ môi trường, đào tạo về tiết kiệm nước và năng lượng, đào tạo thu gom rác thải, đào tạo về an toàn vệ sinh lao động, đào tạo BSCI, đào tạo huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy... đồng thời cũng tập huấn về các chính sách của công ty và chính sách dành cho người lao động, đảm bảo người lao động có thêm kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nâng cao tay nghề cũng như giúp người lao động hiểu sâu hơn về quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

STT	Nội dung đào tạo	Số giờ đào tạo (giờ)
1	An toàn vệ sinh lao động	15
2	Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ	12
3	Huấn luyện sơ cấp cứu	8
4	Đào tạo chuyên môn, kỹ thuật vận hành máy móc	15
5	Đào tạo khác	10

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Đối với các nhân viên mới vào làm, công ty sẽ có chương trình đào tạo nhân viên theo từng vị trí, công việc cụ thể. Tham gia các khóa học về thủ tục xuất nhập khẩu, thuế đối với nhân viên phòng kế toán, xuất nhập khẩu. Cán bộ quản lý, nhân viên phòng nhân sự, phòng kiểm tra được tham gia khóa học về việc áp dụng chế độ đãi ngộ, làm việc công bằng trong công ty do Amfori BSCI tổ chức.

12/11/2023

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Fortress hiểu được trách nhiệm đối với nhân viên công ty, cũng như cộng đồng địa phương nơi công ty hoạt động. Công ty hướng tới sự phát triển và đem đến sự thịnh vượng cho cộng đồng.

Các nhà máy của Fortress Việt Nam thường xuyên được kiểm tra bởi các tổ chức độc lập và đạt tiêu chuẩn BSCI (Business Social Compliance Initiative – Bộ tiêu chuẩn đánh giá tuân thủ trách nhiệm xã hội trong kinh doanh, ra đời từ đề xuất của Hiệp hội Ngoại thương (FTA) với mục đích thiết lập một diễn đàn chung cho các quy tắc ứng xử và hệ thống giám sát ở Châu Âu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp).

Là một doanh nghiệp cũng là một phần của xã hội, Fortress Việt Nam nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường cũng như không ngừng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với toàn thể nhân viên.

Hiện tại, công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015, đảm bảo các công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn cao nhất về kỹ thuật, đồng thời hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hoàn thành tốt trách nhiệm với cộng đồng tại địa phương bằng cách tham gia ủng hộ quỹ chất độc màu da cam, người nghèo với số tiền 15.000.000 đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với ưu thế đa dạng về chủng loại, mẫu mã và có chất lượng cao, sản phẩm của Công ty đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng và các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng của các thị trường xuất khẩu khó tính. Công ty cũng có lợi thế được làm việc trực tiếp với các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới với nhu cầu nhập hàng rất lớn mà không cần thông qua đại lý, do đó tiết kiệm được các chi phí bán hàng, đồng thời đạt biên lợi nhuận gộp tốt với tỷ lệ đạt 22% trong năm 2019.

Doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2019 Công ty đã hoàn thành được kế hoạch do ĐHĐCĐ đề ra với doanh thu trong năm đạt 822,4 tỷ đồng, vượt kế hoạch 76,7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 93,5 tỷ đồng vượt 26,7 tỷ so với kế hoạch đưa ra.

Tuy nhiên, doanh thu trong năm của công ty giảm 74,96 tỷ đồng so với năm 2018, chỉ đạt 822,4 tỷ đồng. Nguyên nhân giảm chủ yếu ở đây là các nguyên nhân khách quan như tình hình chính trị bất ổn tại Hồng Kong làm cho việc đàm phán, kiểm tra và xác nhận mẫu hàng, xuất hàng mất nhiều thời gian hay do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung làm cho việc đàm phán, ký kết đơn hàng chậm hơn so với dự kiến.

Sản phẩm mới là mặt hàng đồ chơi bằng gỗ được đưa vào nghiên cứu và sản xuất với công nghệ từ Thái Lan. Tuy nhiên doanh thu trong năm của mặt hàng này vẫn chưa đạt được như kỳ vọng do năm 2019 công ty mới chạy thử sản xuất sản phẩm và bắt đầu có doanh thu.

Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu năm 2019 là 77,84% trong khi năm 2018 chỉ có 75,79%: Nguyên nhân giá vốn cao hơn năm ngoái là do trong năm công ty sản xuất một số mặt hàng mới như đồ chơi bằng gỗ và đồ gia dụng bằng kim loại (kệ, giá để đồ) và việc khách hàng thay đổi mẫu mã, sản phẩm mới nên giá vốn cho mỗi đơn vị sản phẩm này cao hơn so với bình thường.

Năm 2019, công ty bắt đầu hết thời gian được hưởng ưu đãi về thuế (thuế suất 15% và giảm 50%) nên chi phí thuế TNDN tăng cao so với năm 2018 mặc dù năm 2019 công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án mở rộng làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty giảm. Năm 2019, lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 93,5 tỷ đồng trong khi năm 2018 là 125,9 tỷ đồng.

Đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của các khách hàng mới đến từ Hoa Kỳ, trong năm công ty đã ký được các đơn hàng với giá trị lớn. Mặc dù doanh thu năm 2019 chưa được ghi nhận nhưng sẽ giúp doanh thu năm 2020 và các năm tiếp theo tăng trưởng mạnh.

Dù có những lợi thế như vậy song công ty cũng gặp khó khăn trong việc huy động nguồn vốn cho việc mở rộng quy mô nhà máy.

Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước, chăm lo chế độ, chính sách người lao động được đảm bảo và đời sống người lao động được cải thiện đáng kể.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản năm 2019 là 1.666.726.200.039 đồng giảm không đáng kể so với năm 2018. Về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 75,90% chủ yếu là hàng tồn kho và các khoản phải thu của khách hàng. Năm 2019, tài sản cố định tăng mới 52.501.978.843 đồng trong đó 2.552.912.064 đồng là đầu tư hệ thống chữa cháy và phòng paneo xưởng gỗ hoàn thành, còn lại là tăng mua máy móc thiết bị mới phục vụ cho sản xuất.

Hàng tồn kho cuối năm 2019 tăng 7,36% so với năm 2018 và vòng quay hàng tồn kho năm 2019 là 0,91 lần. Do đặc thù sản phẩm mang tính mùa vụ, công ty cần làm trước một số công đoạn để tránh tình trạng mùa cao điểm công ty không kịp tiến độ sản xuất để giao hàng nên giá trị hàng tồn kho cần duy trì tại mọi thời điểm tương đối cao.

Phải thu khách hàng trong năm 2019 giảm 102.451.656.410 đồng, tương đương giảm 17,48% so với năm 2018 và vòng quay các khoản phải thu là 1,54 lần. Phải thu năm 2019 đã giảm nhưng giá trị vẫn lớn. Đây là các khoản phải thu của các khách hàng truyền thống của Fortress, đã làm với nhau lâu năm nên việc thanh toán luôn đúng hạn theo hợp đồng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

Hệ số thanh toán ngắn hạn: 1,50 lần

Hệ số thanh toán nhanh: 0,63 lần

Như vậy, công ty có đủ năng lực để thanh toán các khoản vay ngắn hạn trong tương lai gần. Tuy nhiên, hệ số nợ/ tổng tài sản tương đối lớn do việc công ty cần chuẩn bị nguyên vật liệu cho các đơn hàng lớn của khách hàng mới năm 2020 nên nhu cầu vốn lưu động tăng. Công ty đang lên kế hoạch giảm trong năm tới.

Công nợ phải thu cũng như phải trả nước ngoài tương đương nhau nên ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty là không nhiều. Đối với chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng đến chênh lệch lãi vay gần như không có do công ty có đủ nguồn tiền ngoại tệ để thanh toán các khoản lãi vay bằng ngoại tệ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Ban giám đốc kịp thời sửa đổi, bổ sung các Quy chế làm việc trong Công ty chưa hợp lý để phù hợp với hoạt động của công ty cũng như việc thực hiện dưới từng bộ phận sản xuất.

Trong năm, công ty ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất cũng như tiện ích của hệ thống công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ quản lý công ty. Từ năm 2018, công ty đã triển khai hệ thống kế toán thông qua mua thêm gói phần mềm ERP.

Tiếp tục rà soát, đảm bảo việc phân công phân nhiệm công việc có hiệu quả, tránh thất thoát tài sản Công ty.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hoạt động tài chính, quản lý dòng tiền, thu hồi công nợ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trong năm tới, Công ty nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới như lồng, chuồng nuôi động vật, đồ gia dụng bằng kim loại ... để trong thời gian thấp điểm vẫn có các đơn hàng, hướng tới năm 2020 doanh thu đạt 1.044 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 142 tỷ đồng.

- Tiếp tục xây dựng, cải tiến chính sách lương, thưởng, phụ cấp phù hợp, đảm bảo gắn với hiệu quả công việc, đảm bảo quyền lợi cho người lao động, giữ chân người lao động, tránh mất những cán bộ nhân viên có kinh nghiệm, tay nghề cao.

- Tiếp tục đào tạo nhân viên, đảm bảo chất lượng nguồn lao động.

- Cơ cấu quản lý công ty hoàn thiện, đảm bảo không bị hổng các bộ phận, coi bộ phận sản xuất là nòng cốt của cả công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Đẩy mạnh tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng;
- Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường;

- Tăng cường thu hồi tài nguyên có thể tái sử dụng;
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường, phù hợp theo quy định của pháp luật.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Đảm bảo đầy đủ chế độ của người lao động, không chậm lương.
- Đào tạo các lớp an toàn lao động, đảm bảo an toàn trong sản xuất
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện sử dụng năng lượng, nhiên liệu tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty thực hiện các hoạt động mang tính xã hội theo phát động của tỉnh, ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình và các cơ quan đoàn thể khác.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu cơ bản:

Năm 2019, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc công ty cùng với tinh thần làm việc nghiêm túc, nỗ lực phấn đấu vượt qua mọi khó khăn của tập thể cán bộ công nhân viên, công ty đã đạt được kết quả như sau:

- Tổng doanh thu: 822.359.205.711 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 104.880.591.281 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 93.474.830.792 đồng

b. Thực hiện các mặt công tác

Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, bám sát theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công ty có nhiều biện pháp tích cực trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ và có kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn. Đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như các đơn hàng không bị trễ hạn.

Công tác tài chính, kế toán được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Chủ tịch HĐQT và ban giám đốc công ty báo cáo HĐQT xem xét, quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của công ty.

Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Công ty đã ý thức việc đầu tư máy móc, nâng cao năng suất lao động.

Công ty đã tham gia đầy đủ các chương trình theo phát động của tỉnh và địa phương nhằm đảm bảo phát triển xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Thông qua các cuộc họp của HĐQT, qua thông tin liên lạc như thư điện tử, báo cáo bằng văn bản về các công việc được giao và trực tiếp tham dự. HĐQT đã trao đổi ý kiến với Ban giám đốc về việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt, HĐQT cùng Ban giám đốc tìm ra các giải pháp khắc phục khó khăn để hoàn thành nghị quyết của ĐHĐCĐ.

HĐQT phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát để đóng góp ý kiến với Ban giám đốc nhằm không ngừng nâng cao năng lực quản trị công ty.

HĐQT đã thảo luận và thông qua các vấn đề thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và triển khai các quý tiếp theo để Ban giám đốc có cơ sở tổ chức thực hiện.

Kết luận: Theo đánh giá của HĐQT, Ban giám đốc đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được giao năm 2019, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Để đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2020, HĐQT định hướng Công ty tập trung một số nội dung sau:

- Tập trung vào các sản phẩm truyền thống, chiếm ưu thế là dụng cụ làm vườn, đồ chơi bằng gỗ với những đơn hàng của các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, LIDL, ...
- Tập trung nghiên cứu, cải tiến các sản phẩm mới trên hệ thống sản phẩm đã có,

đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, đảm bảo sản phẩm của công ty không bị lỗi thời.

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mặt hàng tiêu dùng khác như kệ để đồ, lồng nuôi động vật và đồ gia dụng bằng kim loại với mẫu mã mới... để đa dạng hóa sản phẩm.
- Xây dựng chính sách tiền lương, thưởng của cán bộ công nhân viên, đảm bảo thu nhập của người lao động phù hợp với tính chất công việc, mặt bằng xã hội để thu hút, giữ chân người lao động. Duy trì nhân viên, công nhân có tay nghề cao.
- Thường xuyên đào tạo cán bộ công nhân viên công ty, đảm bảo an toàn lao động, nâng cao tay nghề nhân viên.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nhiệm kỳ (2016-2021) đến thời điểm báo cáo:

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

STT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ/vốn điều lệ	
1	Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT	-	-	13.107.881	48,9%	Hiện ông Hsu Ting Hsin là Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa, chủ tịch Emblem Holding Group Corp
2	Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-	Hiện ông là trưởng đại diện văn phòng đại diện Khronos Advisory Limited
3	Ông Tsai Jer	Thành viên	-	-	-	-	Ông Tsai Jer Shyong từng nắm

	Shyong	HĐQT độc lập						các vị trí quan trọng như Tổng giám đốc, chủ tịch HĐQT tại các ngân hàng lớn tại Đài Loan. Hiện tại ông đang làm cố vấn cho một số ngân hàng.
4	Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên HĐQT	-	-	-	-		
5	Ông Liang Tung Hsing	Thành viên HĐQT	90.000	0,336%	-	-		Hiện ông là Phó tổng giám đốc Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa
6	Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	637.600	2,378%	-	-		Hiện bà là Giám đốc điều hành Công ty CP Khai Phát Đài Tín
7	Ông Hsu Wei Chun	Thành viên HĐQT	10.000	0,037%	151.554	0,565%		Hiện ông là Phó TGD Công ty CPHH Công nghiệp ngũ kim Formosa (Đài Loan); Giám đốc Công ty Garden Pals, Inc (Mỹ); Tổng giám đốc Công ty TNHH Garden Pals

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: HĐQT chưa thành lập các Tiểu ban trực thuộc

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Thực hiện đúng theo Điều lệ Công ty, quy chế quản trị nội bộ của Công ty, phù hợp với Luật doanh nghiệp, HĐQT Công ty đã thực hiện giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban giám đốc, cụ thể như sau:

- Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát chặt chẽ, đôn đốc và định hướng cho Ban giám đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và theo chiến lược phát triển trung, dài hạn của Công ty; các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; nghị

quyết của HĐQT;

- Tổ chức, giám sát thực hiện các dự án đầu tư đang triển khai của Công ty;
- Tổ chức, giám sát thực hiện kế hoạch trở thành công ty đại chúng niêm yết;
- Tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác lập Báo cáo tài chính 2018, Báo cáo tài chính 4 quý năm 2019;
- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công ĐHĐCĐ bất thường tháng 1/2019 và ĐHĐCĐ thường niên tháng 4/2019 và ĐHĐCĐ bất thường tháng 8/2019 và ĐHĐCĐ bất thường tháng 12/2019;
- Giám sát chỉ đạo việc công bố thông tin tới nhà đầu tư và theo nghĩa vụ của công ty đại chúng với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, kịp thời;
- Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT tham gia một số cuộc họp giao ban Ban giám đốc để nghe báo cáo tình hình Công ty đồng thời có những ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã họp 24 lần và ban hành 25 Nghị quyết liên quan đến công tác quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền của HĐQT.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên Ban kiểm soát của Công ty (nhiệm kỳ 2016-2021) đến thời điểm lập báo cáo:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	
1	Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban kiểm soát	-	-	-	-	-
2	Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên ban kiểm soát	200	0,0007%	-	-	-
3	Lê Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát	100	0,0004%	-	-	-

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong phạm vi trách nhiệm, chức năng và quyền hạn của BKS theo quy định tại Điều lệ công ty, quy chế hoạt động của công ty đại chúng, tuân thủ các quy định của Luật

doanh nghiệp, quy chế quản trị công ty. Ban kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Ban giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua việc tham dự, đóng góp ý kiến tại các phiên họp của HĐQT, giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT, thông qua báo cáo tài chính hàng quý, năm. Nội dung chủ yếu như sau:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- Kiểm tra, giám sát và đưa ra ý kiến về việc thực hiện các mục tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đạt được kế hoạch ĐHĐCĐ đã giao;
- Kiểm tra, thẩm định các Báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam;
- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đối với tiền lương, thưởng:

Đối với các thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát làm việc trực tiếp tại công ty: Theo hệ thống bảng lương của Công ty quy định theo từng chức vụ, cấp bậc.

Đối với thù lao, các khoản lợi ích khác:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua mức thù lao cho các thành viên HĐQT, ban kiểm soát trong năm 2019 như sau:

❖ Thành viên HĐQT:

- Các thành viên HĐQT độc lập: 50.000 TWD/tháng (tương đương khoảng 35 triệu đồng/ tháng). Các chi phí công tác như chi phí đi lại, ăn, ở theo yêu cầu chỉ định của Công ty sẽ do Công ty chi trả dựa trên các chứng từ thanh toán đi kèm.
- Mức thù lao cho Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT đại diện cho Công ty CPHH Công nghiệp ngũ kim Formosa Đài Loan: do Công ty CPHH Công nghiệp ngũ kim Formosa Đài Loan chi trả.

❖ Thành viên Ban kiểm soát: 1.000.000 đồng/tháng

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Ban giám đốc trong năm là: 1.488.133.810 đồng.

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Hội đồng quản trị trong năm là: 957.443.755 đồng.

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Ban kiểm soát trong năm là: 333.500.862 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ bên liên quan:

Các hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan đều được HĐQT thông qua và giám sát trước khi ký kết.

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	314.920.174.339
		Bán hàng hóa	973.236.919
		Mua tài sản cố định	56.512.097.360
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	539.124.299.114
Công ty Great Reward LTD.	Bên liên quan	Bán hàng hóa	138.192.917.535
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công	791.758.867
		Tiền thuê nhà xưởng	423.000.000
		Trả gốc vay ngắn hạn	4.500.000.000
		Mua dịch vụ	1.678.373.954
		Lãi vay	563.814.313
Công ty FT Ostermann GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	81.552.780
		Bán hàng hóa	57.783.989.685
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Tiền thuê nhà	737.019.358
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.554.003.844
		Chi phí lãi vay	1.398.000.000

Công ty Wisdom Elite Inc Co., Ltd.	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	16.761.212.592
Bà Dương Thị Thơm	Ban giám đốc	Vay ngắn hạn	8.835.000.000
		Trả gốc vay	4.475.000.000
		Lãi vay	185.438.630

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Trích văn bản số 61382523/21041963 ngày 28 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam về Báo cáo kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam.

Kết luận của Kiểm toán viên:

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (đính kèm)

Trên đây là Báo cáo thường niên về hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam trong năm 2019.

CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM TỌNG GIÁM ĐỐC



HSU TING HSIN

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim
Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39

11/07/2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2019
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2019
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2019
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc:

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61382523/21041963

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1


Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.264.988.680.579	1.287.562.779.927
110	I. Tiền	4	21.371.059.649	643.438.433
111	1. Tiền		2.416.059.649	643.438.433
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.955.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.535.950.000	10.650.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	17.535.950.000	10.650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		494.502.829.971	594.911.426.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	483.574.523.447	586.026.179.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.393.110.346	3.869.139.580
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.535.196.178	5.016.107.508
140	IV. Hàng tồn kho	8	731.478.615.230	681.314.541.276
141	1. Hàng tồn kho		735.651.085.618	685.487.011.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.172.470.388)	(4.172.470.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.225.729	43.373.273
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	100.225.729	43.373.273
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		401.737.519.460	392.375.768.584
220	I. Tài sản cố định		363.789.967.090	351.745.768.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	363.723.886.631	351.657.592.122
222	Nguyên giá		586.080.656.325	533.618.279.282
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(222.356.769.694)	(181.960.687.160)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	66.080.459	88.176.456
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(461.699.134)	(439.603.137)
260	II. Tài sản dài hạn khác		37.947.552.370	40.630.000.006
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	36.278.754.355	40.456.822.786
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.668.798.015	173.177.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.666.726.200.039	1.679.938.548.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		904.288.240.298	1.008.318.025.367
310	I. Nợ ngắn hạn		845.106.348.135	948.973.440.311
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	298.768.876.970	511.014.607.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	6.678.730.551	9.287.471.556
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.250.059.544	10.700.538.639
314	4. Phải trả người lao động		20.542.454.448	17.015.022.597
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.753.289.696	1.562.442.839
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	17.175.827.613	3.342.192.639
320	7. Vay ngắn hạn	15	478.616.805.744	390.388.254.683
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.320.303.569	5.662.909.374
330	II. Nợ dài hạn		59.181.892.163	59.344.585.056
338	1. Vay dài hạn	15	58.375.550.613	58.670.667.281
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	673.917.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		762.437.959.741	671.620.523.144
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	762.437.959.741	671.620.523.144
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		13.867.172.615	9.438.182.290
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		331.871.177.268	245.482.730.996
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		245.482.730.996	129.693.814.220
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		86.388.446.272	115.788.916.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.666.726.200.039	1.679.938.548.511

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ling Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	822.359.205.711	897.323.862.150
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	822.359.205.711	897.323.862.150
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(640.100.326.993)	(680.067.882.417)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		182.258.878.718	217.255.979.733
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4.476.376.184	4.509.730.179
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	21	(25.266.558.114) (24.164.937.356)	(29.583.137.349) (26.077.825.927)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(13.301.856.055)	(15.061.478.317)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(38.954.967.306)	(38.929.496.495)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.211.873.427	138.191.597.751
31	11. Thu nhập khác	23	17.933.190	1.890.251.992
32	12. Chi phí khác	23	(4.349.215.336)	(3.091.428.540)
40	13. Lỗ khác	23	(4.331.282.146)	(1.201.176.548)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.880.591.281	136.990.421.203
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(12.901.381.284)	(10.130.080.188)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	1.495.620.795	(1.002.822.780)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.474.830.792	125.857.518.235
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.388	4.554
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	3.388	4.554

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		104.880.591.281	136.990.421.203
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		40.457.780.331	33.736.922.683
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		132.423.775	(1.033.611.837)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(785.933.228)	902.028.656
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(778.320.787)	(695.137.228)
06	Chi phí lãi vay	21	24.164.937.356	26.077.825.927
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.071.478.728	195.978.449.404
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		99.882.191.926	(248.529.888.248)
10	Tăng hàng tồn kho		(50.164.073.954)	(145.876.306.282)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(158.344.831.545)	308.978.614.042
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.178.068.431	(15.730.169.939)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.985.197.648)	(24.699.192.333)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.156.633.121)	(7.557.094.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.481.002.817	62.564.411.881
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(94.287.492.690)	(123.846.890.923)
23	Tiền chi cho vay		(6.215.000.000)	(650.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.282.117	695.495.560
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(100.500.210.573)	(123.801.395.363)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		820.100.976.302	528.227.691.806
34	Tiền trả nợ gốc vay		(728.354.433.550)	(478.884.994.778)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.746.542.752	49.342.697.028
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.727.334.996	(11.894.286.454)
60	Tiền đầu năm		643.438.433	12.537.972.599
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		286.220	(247.712)
70	Tiền cuối năm	4	21.371.059.649	643.438.433



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.672 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.999).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty CPHH Phát triển Khu công nghiệp Đài Tín vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt là 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

511
CỔ
T
ST
TỆ
HI
HÀ
'KIẾ
511
TY
ĂN
*NGŨ
ESS
.AM
T.TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chìa chiếm tỷ trọng 92% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.017.663.302	228.269.091
Tiền gửi ngân hàng	1.398.396.347	415.169.342
Các khoản tương đương tiền	18.955.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>21.371.059.649</u>	<u>643.438.433</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng với lãi suất 5%/năm.

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	17.535.950.000	17.535.950.000	10.650.000.000	10.650.000.000
TỔNG CỘNG	<u>17.535.950.000</u>	<u>17.535.950.000</u>	<u>10.650.000.000</u>	<u>10.650.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng và được hưởng lãi suất 5% - 6,8%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	13.018.883.711	10.388.340.529
- Công ty Bond Manufacturing	6.113.695.595	-
- Công ty TNHH XHL	2.188.355.265	10.370.985.530
- Phải thu khách hàng khác	4.716.832.851	17.354.999
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	470.555.639.736	575.637.839.328
TỔNG CỘNG	<u>483.574.523.447</u>	<u>586.026.179.857</u>

Một số khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Trả trước cho người bán khác	1.643.110.346	2.119.139.580
TỔNG CỘNG	3.393.110.346	3.869.139.580

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	4.930.000.000	2.516.000.000
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.384.632.507	1.384.632.507
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	780.000.000	780.000.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm	440.563.671	335.475.001
TỔNG CỘNG	7.535.196.178	5.016.107.508

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	6.862.238.395	-	18.311.501.098	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.082.568.596	-	105.544.959.456	-
Công cụ, dụng cụ	5.932.897.420	-	8.985.299.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	489.320.436.778	(4.172.470.388)	405.144.455.395	(4.172.470.388)
Thành phẩm	106.975.805.943	-	144.944.638.854	-
Hàng gửi đi bán	4.477.138.486	-	2.556.157.156	-
TỔNG CỘNG	735.651.085.618	(4.172.470.388)	685.487.011.664	(4.172.470.388)

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.172.470.388	5.880.000.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.707.529.612)
Số cuối năm	4.172.470.388	4.172.470.388

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	156.758.852.511	371.073.347.921	5.162.714.305	623.364.545	533.618.279.282
- Mua trong năm	2.552.912.064	49.949.066.779	-	-	52.501.978.843
- Giảm khác	-	(39.601.800)	-	-	(39.601.800)
Số dư cuối năm	159.311.764.575	420.982.812.900	5.162.714.305	623.364.545	586.080.656.325
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	124.815.370	104.103.706.895	3.056.043.524	623.364.546	107.907.930.335
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	17.090.707.485	159.669.919.787	4.576.695.343	623.364.545	181.960.687.160
- Khấu hao trong năm	8.117.366.834	31.902.556.461	415.761.039	-	40.435.684.334
- Giảm khác	-	(39.601.800)	-	-	(39.601.800)
Số dư cuối năm	25.208.074.319	191.532.874.448	4.992.456.382	623.364.545	222.356.769.694
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	139.668.145.026	211.403.428.134	586.018.962	-	351.657.592.122
Số dư cuối năm	134.103.690.256	229.449.938.452	170.257.923	-	363.723.886.631

Một số tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	527.779.593
Số dư cuối năm	<u>527.779.593</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	439.603.137
- Hao mòn trong năm	22.095.997
Số dư cuối năm	<u>461.699.134</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	88.176.456
Số dư cuối năm	<u>66.080.459</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	24.532.591.892	25.273.346.359
Công cụ, dụng cụ	10.403.084.937	13.691.168.064
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.343.077.526	1.492.308.363
TỔNG CỘNG	<u>36.278.754.355</u>	<u>40.456.822.786</u>

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	150.424.461.327	150.424.461.327	150.022.866.275	150.022.866.275
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	26.464.823.284	26.464.823.284	22.597.694.434	22.597.694.434
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bao bì An Thịnh	21.673.249.865	21.673.249.865	18.045.283.761	18.045.283.761
- Phải trả các đối tượng khác	102.286.388.178	102.286.388.178	109.379.888.080	109.379.888.080
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	148.344.415.643	148.344.415.643	360.991.741.709	360.991.741.709
TỔNG CỘNG	<u>298.768.876.970</u>	<u>298.768.876.970</u>	<u>511.014.607.984</u>	<u>511.014.607.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước	6.678.730.551	8.367.370.468
- Tập đoàn Corona Clipper	2.669.513.750	-
- Công ty TNHH Snow Joe LLC	2.007.751.131	-
- Người mua trả tiền trước khác	2.001.465.670	8.367.370.468
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	-	920.101.088
TỔNG CỘNG	<u>6.678.730.551</u>	<u>9.287.471.556</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	344.882.607	755.211.769	(775.167.044)	324.927.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.037.678.019	12.901.381.284	(10.156.633.121)	12.782.426.182
Thuế thu nhập cá nhân	317.978.013	890.074.316	(1.065.346.299)	142.706.030
TỔNG CỘNG	<u>10.700.538.639</u>	<u>14.546.667.369</u>	<u>(11.997.146.464)</u>	<u>13.250.059.544</u>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	43.373.273	23.374.342.525	(23.317.490.069)	100.225.729
TỔNG CỘNG	<u>43.373.273</u>	<u>23.374.342.525</u>	<u>(23.317.490.069)</u>	<u>100.225.729</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	13.036.899.067	1.463.238.929
Kinh phí công đoàn	475.045.141	435.128.854
Các khoản phải trả khác	3.663.883.405	1.443.824.856
TỔNG CỘNG	<u>17.175.827.613</u>	<u>3.342.192.639</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	324.341.377.606	324.341.377.606	773.907.458.594	(679.589.142.491)	(3.767.267.240)	414.892.426.469	414.892.426.469
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	35.518.757.000	35.518.757.000	8.835.000.000	(8.975.000.000)	-	35.378.757.000	35.378.757.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	30.528.120.077	30.528.120.077	28.345.622.275	(30.513.136.481)	(14.983.596)	28.345.622.275	28.345.622.275
TỔNG CỘNG	390.388.254.683	390.388.254.683	811.088.080.869	(719.077.278.972)	(3.782.250.836)	478.616.805.744	478.616.805.744
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	58.670.667.281	58.670.667.281	37.358.517.708	(37.622.776.853)	(30.857.523)	58.375.550.613	58.375.550.613
TỔNG CỘNG	58.670.667.281	58.670.667.281	37.358.517.708	(37.622.776.853)	(30.857.523)	58.375.550.613	58.375.550.613



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	8434.01/19MB /HSTD	200.379.996.062	8.629.629	4,2%- 5,2%	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 27 tháng 5 năm 2020 đến ngày 16 tháng 9 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ.	Toàn bộ bất động sản của Công ty với tổng giá trị 126.507.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND; và Thẻ chấp bằng LC của khách hàng Daishin và Snow Joe.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755. 2363518.TD	136.458.775.340	5.872.984	3,8%- 4,0%	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 5 tháng 2 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ.	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; - Máy móc thiết bị với trị giá 29.978.042.000 VND; và - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 11.320.950.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 18.955.000.000 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 32.117.568.978 VND của ông Hsu Ting Hsin.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	459/2018/ HDTD/HNI/01	78.053.655.067	3.358.880	4,4%	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2020 đến ngày 25 tháng 07 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ.	Vay ngắn hạn thế chấp bằng tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh 37.758.600.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 24.801.991.376 VND của bà Nguyễn Bích Hồng và khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín.
TỔNG CỘNG		414.892.426.469	17.861.493			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
15.2	Vay ngắn hạn bên liên quan	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Bên cho vay	Số hợp đồng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	20072015	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ).
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	01/HĐV-ĐT-FT	13.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.
Công ty TNHH Garden Pals	02/HĐV-ĐT-FT	10.000.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.
Bà Dương Thị Thơm	01/2018GP-FTV	5.461.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2020.
		4.360.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.
		35.378.757.000	

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	8434.02/19MB/HBTĐ	6.483.834.578	-	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 20 tháng 1 năm 2020.	11,17%- 11,42%	Toàn bộ bất động sản của Công ty với giá trị 126.507.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu hình thành trong tương lai, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; và
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.23 63518.TD	27.633.400.872	1.189.288	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2020.	5%	Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND
	2893.17.755.23 63518.TD	24.702.905.819	-	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2020.	10,5-11%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị 36.945.500.000 VND.
The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	6700108110080	27.901.031.619	1.201.336	Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 31 tháng 1 năm 2021.	3,42%	Vay dài hạn thế chấp bằng giá trị máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 4.505.000.000 VND của Công ty.
TỔNG CỘNG		86.721.172.888	2.390.624			
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả		28.345.622.275				
- Vay dài hạn		58.375.550.613				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trợ cấp thôi việc	<u>806.341.550</u>	<u>673.917.775</u>
TỔNG CỘNG	<u>806.341.550</u>	<u>673.917.775</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.857.518.235	125.857.518.235
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	6.292.875.912	(6.292.875.912)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.775.725.547)	(3.775.725.547)
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Năm nay					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	93.474.830.792	93.474.830.792
Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	4.428.990.325	(4.428.990.325)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.657.394.195)	(2.657.394.195)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ đầu tư và phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 2604/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ Phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Emblem Holding Group Corp.	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	46.156	2.018
- Euro (EUR)	261	270

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	822.359.205.711	897.323.862.150
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	813.786.612.077	892.064.583.059
Doanh thu từ bán phế liệu	8.572.593.634	5.259.279.091
Doanh thu thuần	822.359.205.711	897.323.862.150
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	86.284.762.458	17.474.577.618
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	736.074.443.253	879.849.284.532

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	778.320.787	695.137.228
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.698.055.397	3.814.592.951
TỔNG CỘNG	4.476.376.184	4.509.730.179

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	640.100.326.993	681.775.412.029
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.707.529.612)
TỔNG CỘNG	640.100.326.993	680.067.882.417

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	24.164.937.356	26.077.825.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.101.620.758	3.505.311.422
TỔNG CỘNG	25.266.558.114	29.583.137.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.401.335.155	1.473.291.384
Chi phí khác	11.900.520.900	13.588.186.933
TỔNG CỘNG	<u>13.301.856.055</u>	<u>15.061.478.317</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	20.224.043.834	19.245.823.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.551.713.577	13.615.266.072
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.424.386.793	3.573.044.413
Chi phí khác	2.754.823.102	2.495.362.414
TỔNG CỘNG	<u>38.954.967.306</u>	<u>38.929.496.495</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	17.933.190	1.890.251.992
Thu nhập khác	17.933.190	1.890.251.992
Chi phí khác	4.349.215.336	3.091.428.540
Các khoản phạt	3.245.793.144	2.761.647.187
Chi phí khác	1.103.422.192	329.781.353
LỖ KHÁC THUẦN	<u>(4.331.282.146)</u>	<u>(1.201.176.548)</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.219.059.946	530.087.217.334
Chi phí nhân công	179.985.707.912	165.150.235.505
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	40.457.780.331	33.736.922.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.050.060.101	72.423.952.409
Chi phí khác bằng tiền	2.772.671.866	23.759.153.828
TỔNG CỘNG	<u>740.485.280.156</u>	<u>825.157.481.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007) và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Công ty là 20%.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Dự án là 0%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Dự án là 0%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.901.381.284	10.130.080.188
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.495.620.795	(1.002.822.780)
TỔNG CỘNG	14.397.002.079	9.127.257.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.880.591.281	136.990.421.203
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	63.779.410.444	136.990.421.203
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	47.172.482.373	-
Lỗ từ dự án mở rộng số 2	(6.071.301.536)	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	20.976.118.256	27.398.084.241
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	869.843.067	618.285.708
Trợ cấp thôi việc	26.484.755	134.783.555
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện nay	673.035.627	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	796.100.413	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	(796.100.413)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(341.505.922)
Thuế TNDN được miễn	(10.440.200.834)	(16.883.466.981)
Chi phí thuế TNDN	12.901.381.284	10.130.080.188

25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	834.494.078	834.494.078	-	(341.505.922)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	134.783.555	26.484.755	134.783.555
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	673.035.627	-	673.035.627	-
	1.668.798.015	969.277.633	699.520.382	(206.722.367)
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	(796.100.413)	796.100.413	(796.100.413)
	1.668.798.015	173.177.220		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần				
			1.495.620.795	(1.002.822.780)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	-	85.453.797.464
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	539.124.299.114	569.083.163.746
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu Mua tài sản cố định Bán hàng hóa	314.920.174.339 56.512.097.360 973.236.919	344.405.257.104 92.633.672.002 1.071.112.357
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	138.192.917.535	176.201.212.034
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	57.783.989.685 81.552.780	48.039.998.931 1.610.356.647
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua hàng hóa	16.761.212.592	56.907.995.682
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Trả gốc vay Mua dịch vụ Phí gia công Lãi vay Tiền thuê nhà xưởng Vay ngắn hạn	4.500.000.000 1.678.373.954 791.758.867 563.814.313 423.000.000 -	- - 6.897.368.000 - 1.130.400.000 9.961.600.000
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tin	Bên liên quan	Mua hàng hóa Vay ngắn hạn Chi phí lãi vay	1.554.003.844 - 1.398.000.000	10.224.694.146 23.300.000.000 245.112.329
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	737.019.358	646.843.184
Bà Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn Trả gốc vay Lãi vay	8.835.000.000 4.475.000.000 185.438.630	- - -

Ngoài các giao dịch nêu trên, các bên liên quan cũng sử dụng một số tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Ngoại trừ các khoản vay được công bố trong báo cáo tài chính, các số dư tồn khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào đối với các khoản nợ với các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc soát xét tình hình tài chính của từng bên liên quan và thị trường hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	269.584.813.980	302.363.435.121
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	164.012.142.387	152.227.088.400
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	36.933.724.191	50.868.336.829
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	24.959.178	-
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	-	63.931.688.058
Công ty Eternal Luck	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.247.290.920
TỔNG CỘNG			<u>470.555.639.736</u>	<u>575.637.839.328</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	122.930.113.490	312.265.260.630
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	16.741.959.551	42.778.171.658
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	4.463.800.764	4.087.705.761
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	2.858.966.431	458.140.416
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.349.575.407	563.300.130
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	839.163.114
TỔNG CỘNG			<u>148.344.415.643</u>	<u>360.991.741.709</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 12.2)				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Tiền mua hàng trả trước	-	920.101.088
TỔNG CỘNG			-	920.101.088

Các khoản vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 15.2

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám Đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.488.133.810	1.278.883.000
TỔNG CỘNG	1.488.133.810	1.278.883.000

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.474.830.792	125.857.518.235
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.657.394.195)	(3.775.725.547)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	90.817.436.597	122.081.792.688
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.388	4.554
- Lãi suy giảm	3.388	4.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	610.843.459	608.875.181
Từ 1 đến 5 năm	2.443.373.837	2.435.500.723
Trên 5 năm	17.118.678.751	17.672.393.604
TỔNG CỘNG	<u>20.172.896.047</u>	<u>20.716.769.508</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

